

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and decide each statement is True or False.**Phương pháp giải:**

- Đọc câu hỏi, gạch chân các từ khoá, xác định thông tin cần tìm.
- Nghe bài nghe, chú ý vào những thông tin cần tìm.
- Đối chiếu thông tin nghe được để chọn đáp án đúng.

Bài nghe:

Here are the school rules. Please follow them well.

Put litter neatly in the garbage can.

Don't chase your friends in the playground. It is dangerous.

Please walk slowly in the playground.

Don't shout loudly.

Speak politely to other people, for example your friends and teachers.

Listen well in lessons. It is important to learn many things.

Don't speak loudly in the library. People are reading there.

At the end of the day, put your pencil case neatly in your bag.

Tạm dịch:

Dưới đây là những quy tắc trong trường học. Hãy tuân thủ nghiêm túc.

Bỏ rác gọn gàng vào thùng rác.

Không đuổi theo bạn bè trong sân chơi. Điều đó rất nguy hiểm.

Vui lòng đi chậm trong sân chơi.

Không hét to.

Nói chuyện lịch sự với mọi người, ví dụ như bạn bè và thầy cô.

Chú ý lắng nghe trong giờ học. Điều đó rất quan trọng để học được nhiều điều.

Không nói to trong thư viện. Mọi người đang đọc sách ở đó.

Cuối ngày, hãy đặt hộp bút gọn gàng vào trong cặp.

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: You have to put litter in your pencil case.*(Bạn phải vứt rác vào hộp đựng bút của mình.)***Thông tin:** Put litter neatly in the garbage can.*(Bỏ rác gọn gàng vào thùng rác.)*

Đáp án: False

2.

Giải thích: It's dangerous to chase your friends in the playground.*(Chạy đuổi theo bạn bè trong sân chơi rất nguy hiểm.)***Thông tin:** Don't chase your friends in the playground. It is dangerous.*(Không đuổi theo bạn bè trong sân chơi. Điều đó rất nguy hiểm.)*

Đáp án: True

3.

Giải thích: You can speak loudly.*(Bạn có thể nói to.)***Thông tin:** Don't shout loudly.*(Không hét to.)*

Đáp án: False

4.

Giải thích: You have to be polite to you teachers.*(Bạn phải lễ phép với thầy cô.)***Thông tin:** Speak politely to other people, for example your friends and teachers.*(Nói chuyện lịch sự với mọi người, ví dụ như bạn bè và thầy cô.)*

Đáp án: True

5.

Giải thích: You can't speak loudly in the library because people are sleeping.*(Bạn không được nói to trong thư viện bởi vì mọi người đang ngủ.)***Thông tin:** Don't speak loudly in the library. People are reading there.*(Không nói to trong thư viện. Mọi người đang đọc sách ở đó.)*

Đáp án: False

II. Choose the correct answers.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1.

Cấu trúc câu hỏi dạng so sánh hơn với tính từ ngắn:

To be + chủ ngữ + tính từ ngắn dạng so sánh hơn + than + tân ngữ?

Is this building higher **than** that building?

(Toà nhà này cao hơn toà nhà kia phải không?)

Đáp án: B

2.

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Did they visit their friends?

(Họ có đi thăm bạn bè không?)

Đáp án: A

3.

Vị trí của chỗ trống phải là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ "shout".

A. loudly (adv): (âm thanh) lớn => chọn

B. loud (adj): (âm thanh) lớn => loại

C. louds: sai chính tả => loại

You can't shout **loudly**.

(Bạn không được hét lớn.)

Đáp án: A

4.

Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường.

Yes, chủ ngữ + did.

Did Amy buy a book last weekend? – Yes, she **did**.

(Amy có mua sách vào cuối tuần trước không? – Có.)

Đáp án: C

5.

Cấu trúc câu nhắc nhở/yêu cầu/đề nghị:

Don't + động từ nguyên mẫu!

Don't run too fast!

(Đừng có chạy quá nhanh!)

Đáp án: A

III. Read and decide each sentence below is True or False.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá.
- Đọc, tìm thông tin tương ứng với những từ khoá trên.
- Xác định Đúng/Sai cho từng câu.

Tạm dịch bài đọc:

Thứ Sáu tuần trước, Tom và cả lớp đã đến thăm bảo tàng khủng long. Cậu ấy rất háo hức khi được nhìn thấy những bộ xương khủng long khổng lồ và đọc về chúng trong một cuốn sách. Khi Tom đang xem tranh, bỗng nhiên một âm thanh lớn phát ra từ mô hình khủng long. Emma, bạn của cậu ấy, hoảng sợ và bị tai nạn. Lúc đó, một nhà khoa học đang giải thích về bộ xương khổng lồ của T-Rex, nhưng tất cả mọi người đều bị âm thanh làm cho bất ngờ. Đó là một chuyến đi vừa thú vị vừa đáng sợ đối với các bạn học sinh, Tom nghĩ.

Lời giải chi tiết:

1.

Tom was alone at the museum.

(Tom đã ở bảo tàng một mình.)

Thông tin: Last Friday, Tom and his class went to the dinosaur museum.

(Thứ Sáu tuần trước, Tom và cả lớp đã đến thăm bảo tàng khủng long.)

Đáp án: False

2.

Tom likes reading about dinosaur in a book.

(Tom thích đọc sách về khủng long.)

Thông tin: He was very excited to see the big dinosaur skeletons and read about them in a book.

(Câu ấy rất hào hứng khi được nhìn thấy những bộ xương khủng long khổng lồ và đọc về chúng trong một cuốn sách.)

Đáp án: True

3.

Emma covered her eyes because she was scared.

(Emma che mắt lại vì cô ấy sợ.)

Thông tin: Emma, his friend, got scared and covered her ears.

(Emma, bạn của cậu ấy, hoảng sợ và bịt tai lại.)

Đáp án: False

4.

Everyone was surprise because of the sound.

(Mọi người đã rất bất ngờ vì tiếng động.)

Thông tin: A scientist was explaining something about a giant T-Rex skeleton, but everyone was surprised by the sound.

(Lúc đó, một nhà khoa học đang giải thích về bộ xương khổng lồ của T-Rex, nhưng tất cả mọi người đều bị âm thanh làm cho bất ngờ.)

Đáp án: True

5.

Tom thinks that the trip is fun and scary.

(Tom nghĩ rằng chuyến đi vừa vui vừa đáng sợ.)

Thông tin: It was a fun but scary trip for the students, Tom thinks.

(Đó là một chuyến đi vừa thú vị vừa đáng sợ đối với các bạn học sinh, Tom nghĩ.)

Đáp án: True

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. stadium / Did / Sunday / go / she / the / to / last / ?

Giải thích: Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Did she go to the stadium last Sunday?

(Cô ấy đã đến sân vận động vào Chủ nhật tuần trước phải không?)

2. path / Walk / on / slowly / the / .

Giải thích: Cấu trúc câu nhắc nhở/yêu cầu/đề nghị:

Don't + động từ nguyên mẫu!

Đáp án: Walk slowly on the path.

(Hãy đi chậm lại trên lối đi.)

3. go/ to / museum / We / didn't / the / dinosaur / .

Giải thích: Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + didn't + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: We didn't go to the dinosaur museum.

(Chúng tôi đã không đi đến bảo tàng khủng long.)

4. must / politely / You / to / speak / your teacher / .

Giải thích: Cấu trúc câu đề nghị/yêu cầu với "must".

Chủ ngữ + must + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: You must speak politely to your teacher.

(Bạn phải nói chuyện lịch sự với giáo viên của mình.)

5. mother / some / the supermarket / My / bought / at / eggs / .

Giải thích: Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ.

Đáp án: My mother bought some eggs at the supermarket.

(Mẹ tôi đã mua một ít trứng ở siêu thị.)